

Số: 99 /2022-CBTT

Ngày 19 tháng 04 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên CTQLQ: **CTY CP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM (DCVFM)**
  - Tên Quỹ ETF niêm yết: **Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND**
  - Mã chứng khoán: **FUEVFN**
  - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, 02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, TP. HCM
  - Điện thoại: 08-3825 1488 Fax: 08-3825 1477
  - Email: [cskh@dragoncapital.com](mailto:cskh@dragoncapital.com) website: <http://dragoncapital.com.vn>
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý 1/2022**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ vào ngày 19/04/2022 tại đường dẫn <http://dcvfm.com.vn> của quỹ ETF/công ty quản lý quỹ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Tài liệu đính kèm/Attached documents*

**Báo cáo tài chính Quý 1/2022**

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY QLQ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**

**Người được UQ CBTT**



**NGUYỄN MINH ĐĂNG KHÁNH**  
**Giám đốc điều hành nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư**

## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND (Quỹ) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Quỹ đã thực hiện phát hành, và hoán đổi Chứng chỉ quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

TPHCM, ngày 18 tháng 04 năm 2022



**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

**Ngô Thùy Dương**

**Phó Trưởng Phòng DVKHTC2**





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập  
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**  
Quý I năm 2022 / Quarter I 2022

Tên Công ty quản lý quỹ: CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam  
Fund Management Company: Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company  
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - HCMC Branch  
Tên Quỹ: QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND  
Fund name: DCVFMVN DIAMOND ETF  
Ngày lập báo cáo: 15/04/2022  
Reporting Date: 15-Apr-22

Đơn vị tính/Currency: VND

| Chi tiêu<br>Indicators                                                                                                                                                                                                                                 | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | NĂM 2022<br>YEAR 2022            |                           | NĂM 2021<br>YEAR 2021            |                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                        |               |                        | Quý I năm 2022<br>Quarter I 2022 | Số lũy kế<br>Year-to-date | Quý I năm 2021<br>Quarter I 2021 | Số lũy kế<br>Year-to-date   |
| <b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b><br><b>INVESTMENT INCOME</b>                                                                                                                                                                             | <b>01</b>     |                        | <b>919,698,173,204.00</b>        | <b>919,698,173,204.00</b> | <b>1,132,125,008,996.00</b>      | <b>1,132,125,008,996.00</b> |
| 1.1. Cổ tức, trái tức được chia<br>Dividend, coupon income                                                                                                                                                                                             | 02            |                        | 10,812,136,800.00                | 10,812,136,800.00         | 7,558,908,800.00                 | 7,558,908,800.00            |
| Cổ tức được chia<br>Dividend income                                                                                                                                                                                                                    | 02.1          |                        | 10,812,136,800.00                | 10,812,136,800.00         | 7,558,908,800.00                 | 7,558,908,800.00            |
| Trái tức được chia<br>Coupon income                                                                                                                                                                                                                    | 02.2          |                        | -                                | -                         | -                                | -                           |
| 1.2. Tiền lãi được nhận<br>Interest income                                                                                                                                                                                                             | 03            |                        | 64,635,807.00                    | 64,635,807.00             | 132,574,596.00                   | 132,574,596.00              |
| Lãi tiền gửi ngân hàng<br>Interest income from bank deposits                                                                                                                                                                                           | 03.1          |                        | 64,635,807.00                    | 64,635,807.00             | 132,574,596.00                   | 132,574,596.00              |
| Lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest income from Certificates of Deposit                                                                                                                                                                                 | 03.2          |                        | -                                | -                         | -                                | -                           |
| 1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư<br>Realized gain (losses) from disposal investments                                                                                                                                                | 04            |                        | 433,005,641,583.00               | 433,005,641,583.00        | 79,076,395,702.00                | 79,076,395,702.00           |
| 1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư<br>Realized gain (losses) from sales investments                                                                                                                                                                  | 04.1          |                        | 161,616,989,335.00               | 161,616,989,335.00        | 75,878,525,940.00                | 75,878,525,940.00           |
| 1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ<br>Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate                                                                                                                                  | 04.2          |                        | 267,751,042,248.00               | 267,751,042,248.00        | 3,197,869,762.00                 | 3,197,869,762.00            |
| 1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ<br>Realized gain (losses) from restricted securities transaction                                                                                                  | 04.3          |                        | 3,637,610,000.00                 | 3,637,610,000.00          | -                                | -                           |
| 1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện<br>Unrealized gain (losses) from investment revaluation                                                                                                                        | 05            |                        | 475,815,759,014.00               | 475,815,759,014.00        | 1,045,357,129,898.00             | 1,045,357,129,898.00        |
| 1.5. Doanh thu khác<br>Other income                                                                                                                                                                                                                    | 06            |                        | -                                | -                         | -                                | -                           |
| 1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện<br>Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange                                                                                                                            | 07            |                        | -                                | -                         | -                                | -                           |
| 1.7. Doanh thu khác về đầu tư<br>Other investment income                                                                                                                                                                                               | 08            |                        | -                                | -                         | -                                | -                           |
| 1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi<br>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income | 09            |                        | -                                | -                         | -                                | -                           |
| <b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b><br><b>INVESTMENT EXPENSE</b>                                                                                                                                                                                                 | <b>10</b>     |                        | <b>1,310,666,374.00</b>          | <b>1,310,666,374.00</b>   | <b>1,117,332,452.00</b>          | <b>1,117,332,452.00</b>     |



|                                                                                                                                                                                               |           |                          |                          |                          |                          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư<br>Expense for purchasing and selling investments                                                                                            | 11        | 1,310,666,374.00         | 1,310,666,374.00         | 1,117,332,452.00         | 1,117,332,452.00         |
| 2.1.1 Phí môi giới<br>Brokerage fee                                                                                                                                                           | 11.1      | 1,310,666,374.00         | 1,310,666,374.00         | 1,117,332,452.00         | 1,117,332,452.00         |
| 2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ<br>Clearing settlement fee                                                                                                                                    | 11.2      | -                        | -                        | -                        | -                        |
| 2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi<br>Provision expense                                                                                             | 12        | -                        | -                        | -                        | -                        |
| 2.3. Chi phí lãi vay<br>Borrowing interest expense                                                                                                                                            | 13        | -                        | -                        | -                        | -                        |
| 2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp<br>Impairment expense for devaluation of assets received as pledge   | 14        | -                        | -                        | -                        | -                        |
| 2.5. Chi phí đầu tư khác<br>Other investments expense                                                                                                                                         | 15        | -                        | -                        | -                        | -                        |
| <b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ<br/>OPERATING EXPENSE</b>                                                                                                                                   | <b>20</b> | <b>36,221,490,046.00</b> | <b>36,221,490,046.00</b> | <b>19,377,068,762.00</b> | <b>19,377,068,762.00</b> |
| 3.1. Phí quản lý Quỹ ETF<br>Management fee                                                                                                                                                    | 20.1      | 27,819,977,974.00        | 27,819,977,974.00        | 15,675,170,342.00        | 15,675,170,342.00        |
| 3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF<br>Custodian fee                                                                                                                                      | 20.2      | 905,381,921.00           | 905,381,921.00           | 521,711,906.00           | 521,711,906.00           |
| 3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản<br>Custodian service - Safe Custody Fee                                                                                                           | 20.2.1    | 695,499,452.00           | 695,499,452.00           | 391,879,259.00           | 391,879,259.00           |
| 3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán<br>Custodian service - Transaction fee                                                                                                       | 20.2.2    | 8,200,000.00             | 8,200,000.00             | 9,400,000.00             | 9,400,000.00             |
| 3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD<br>Custodian service - VSD fee                                                                                                                             | 20.2.3    | 201,682,469.00           | 201,682,469.00           | 120,432,647.00           | 120,432,647.00           |
| 3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh<br>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts | 20.2.4    | -                        | -                        | -                        | -                        |
| 3.3. Phí dịch vụ giám sát<br>Supervising fee                                                                                                                                                  | 20.3      | 1,530,098,790.00         | 1,530,098,790.00         | 862,134,371.00           | 862,134,371.00           |
| 3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF<br>Fund administrative fee                                                                                                                                  | 20.4      | 765,049,396.00           | 765,049,396.00           | 431,067,184.00           | 431,067,184.00           |
| 3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng<br>Transfer agent fee                                                                                                                                   | 20.5      | 16,500,000.00            | 16,500,000.00            | 16,500,000.00            | 16,500,000.00            |
| 3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF<br>Other service fees                                                                                                              | 20.6      | 5,042,371,010.00         | 5,042,371,010.00         | 1,763,456,665.00         | 1,763,456,665.00         |
| 3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE<br>Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation                                                 | 20.6.1    | 1,738,748,624.00         | 1,738,748,624.00         | 979,698,146.00           | 979,698,146.00           |
| 3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE<br>Accrual expenses payable to HOSE for Index usage                                                                                          | 20.6.2    | 1,390,998,900.00         | 1,390,998,900.00         | 783,758,519.00           | 783,758,519.00           |
| 3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường<br>Accrual expense for market maker service                                                                                                             | 20.6.3    | 1,912,623,486.00         | 1,912,623,486.00         | -                        | -                        |
| 3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF<br>Meeting and General Meeting expense                                                                                                           | 20.7      | -                        | -                        | -                        | -                        |
| 3.8. Chi phí kiểm toán<br>Audit expense                                                                                                                                                       | 20.8      | 40,684,936.00            | 40,684,936.00            | 27,123,299.00            | 27,123,299.00            |
| 3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF<br>Asset disposal expense                                                                                                                               | 20.9      | -                        | -                        | -                        | -                        |
| 3.10. Chi phí hoạt động khác<br>Other operating expense                                                                                                                                       | 20.10     | 101,426,019.00           | 101,426,019.00           | 79,904,995.00            | 79,904,995.00            |
| Thù lao ban đại diện Quỹ<br>Remuneration of Fund's Board of Representatives                                                                                                                   | 20.10.0.1 | 29,219,146.00            | 29,219,146.00            | 29,219,146.00            | 29,219,146.00            |
| Chi phí công tác, họp của ban đại diện<br>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense                                                                                         | 20.10.0.2 | -                        | -                        | -                        | -                        |
| Chi phí báo cáo thường niên<br>Annual report expense                                                                                                                                          | 20.10.0.3 | -                        | -                        | -                        | -                        |
| Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán<br>Price feed fee Expenses                                                                                                                               | 20.10.0.4 | -                        | -                        | -                        | -                        |
| Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý<br>Legal consultancy expenses                                                                                                                                  | 20.10.0.5 | -                        | -                        | -                        | -                        |

C. T.  
 HAN  
 UỶ ĐẦU  
 I CAPITAL  
 NAM  
 HỒ C



|                                                   |           |                           |                           |                             |                             |
|---------------------------------------------------|-----------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí thiết lập Quỹ                             | 20.10.0   | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Setup Expenses                                    | 6         | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Phí quản lý thường niên trả UBCKNN                | 20.10.0   | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Accrued fee payable to SSC                        | 7         | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Phí ngân hàng                                     | 20.10.0   | 18,206,873.00             | 18,206,873.00             | 10,185,849.00               | 10,185,849.00               |
| Bank charges                                      | 8         | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Chi phí công bố thông tin của Quỹ                 | 20.10.0   | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Expenses for information disclosure of the Fund   | 9         | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...                   | 20.10.1   | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Designing, printing, posting... Expense           | 0         | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Phí thực hiện quyền trả cho VSD                   | 20.10.1   | 10,500,000.00             | 10,500,000.00             | 10,500,000.00               | 10,500,000.00               |
| Fee paid to VSD for getting the list of investors | 1         | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD              | 20.10.1   | 13,500,000.00             | 13,500,000.00             | -                           | -                           |
| Additional registration fee pay for VSD           | 2         | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Phí niêm yết                                      | 20.10.1   | 30,000,000.00             | 30,000,000.00             | 30,000,000.00               | 30,000,000.00               |
| Listing fee expenses                              | 3         | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Chi phí khác                                      | 20.10.1   | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Other expenses                                    | 4         | -                         | -                         | -                           | -                           |
| <b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>               | <b>23</b> | <b>882,166,016,784.00</b> | <b>882,166,016,784.00</b> | <b>1,111,630,607,782.00</b> | <b>1,111,630,607,782.00</b> |
| <b>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT</b>              |           |                           |                           |                             |                             |
| <b>(23 = 01-10-20)</b>                            |           |                           |                           |                             |                             |
| <b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>        | <b>24</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  | <b>-</b>                    | <b>-</b>                    |
| <b>OTHER INCOME AND EXPENSE</b>                   |           |                           |                           |                             |                             |
| 5.1. Thu nhập khác                                | 24.1      | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Other income                                      |           |                           |                           |                             |                             |
| 5.2. Chi phí khác                                 | 24.2      | -                         | -                         | -                           | -                           |
| Other expense                                     |           |                           |                           |                             |                             |
| <b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>      | <b>30</b> | <b>882,166,016,784.00</b> | <b>882,166,016,784.00</b> | <b>1,111,630,607,782.00</b> | <b>1,111,630,607,782.00</b> |
| <b>PROFIT BEFORE TAX</b>                          |           |                           |                           |                             |                             |
| <b>(30=23+24)</b>                                 |           |                           |                           |                             |                             |
| 6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện                  | 31        | 406,350,257,770.00        | 406,350,257,770.00        | 66,273,477,884.00           | 66,273,477,884.00           |
| Realized profit (losses)                          |           |                           |                           |                             |                             |
| 6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện                | 32        | 475,815,759,014.00        | 475,815,759,014.00        | 1,045,357,129,898.00        | 1,045,357,129,898.00        |
| Unrealized profit (losses)                        |           |                           |                           |                             |                             |
| <b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                     | <b>40</b> | <b>-</b>                  | <b>-</b>                  | <b>-</b>                    | <b>-</b>                    |
| <b>CORPORATE INCOME TAX</b>                       |           |                           |                           |                             |                             |
| <b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>      | <b>41</b> | <b>882,166,016,784.00</b> | <b>882,166,016,784.00</b> | <b>1,111,630,607,782.00</b> | <b>1,111,630,607,782.00</b> |
| <b>PROFIT AFTER TAX</b>                           |           |                           |                           |                             |                             |
| <b>(41=30-40)</b>                                 |           |                           |                           |                             |                             |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Thanh Dũng



Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Đăng Khánh





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính  
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 / As at 31 Mar 2022

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND

DCVFMVN DIAMOND ETF

15/04/2022

15-Apr-22

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No.  | CHỈ TIÊU Indicators                                                                               | Mã số Code | Thuyết minh Notes | Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 Mar 2022 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 Dec 2021 |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>I.TÀI SẢN ASSETS</b>                                                                           | <b>I</b>   |                   |                                                 |                                                 |
| <b>1</b> | <b>1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent</b>                  | <b>110</b> |                   | <b>168,002,226,176</b>                          | <b>43,242,266,392</b>                           |
| 1.1      | 1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank                                                              | 111        |                   | 168,002,226,176                                 | 43,242,266,392                                  |
|          | Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription      | 111.1      |                   | 328,857,200                                     |                                                 |
|          | Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption          | 111.2      |                   |                                                 |                                                 |
|          | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation                        | 111.3      |                   | 167,673,368,976                                 | 43,242,266,392                                  |
|          | Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives | 111.4      |                   |                                                 |                                                 |
| 1.2      | 1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months                         | 112        |                   |                                                 |                                                 |
| 1.3      | 1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account                                                           | 113        |                   |                                                 |                                                 |
| <b>2</b> | <b>2. Các khoản đầu tư thuần Investment</b>                                                       | <b>120</b> |                   | <b>15,364,409,406,600</b>                       | <b>13,755,212,515,450</b>                       |
| 2.1      | 2.1. Các khoản đầu tư Investment                                                                  | 121        |                   | 15,364,409,406,600                              | 13,755,212,515,450                              |
|          | Cổ phiếu niêm yết Listed Shares                                                                   | 121.1      |                   | 15,364,409,406,600                              | 13,755,212,515,450                              |
|          | Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares                                                            | 121.2      |                   |                                                 |                                                 |
|          | Trái phiếu niêm yết Listed Bonds                                                                  | 121.3      |                   |                                                 |                                                 |
|          | Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds                                                           | 121.4      |                   |                                                 |                                                 |
|          | Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit                                                        | 121.5      |                   |                                                 |                                                 |
|          | Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months           | 121.6      |                   |                                                 |                                                 |
|          | Quyền mua chứng khoán Investments - Rights                                                        | 121.7      |                   |                                                 |                                                 |
|          | Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts                                                  | 121.8      |                   |                                                 |                                                 |
|          | Đầu tư khác Other Investments                                                                     | 121.9      |                   |                                                 |                                                 |
| 2.2      | 2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledged       | 122        |                   |                                                 |                                                 |
| <b>3</b> | <b>3. Các khoản phải thu Receivables</b>                                                          | <b>130</b> |                   | <b>18,197,386,800</b>                           | <b>15,176,853,800</b>                           |
| 3.1      | 3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled        | 131        |                   | 7,385,250,000                                   | 1,672,185,000                                   |





|           |                                                                                                                                                                         |            |                           |                           |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------|---------------------------|
|           | Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư<br>In which: Overdue receivables from selling investments                                                            | 132        |                           |                           |
| 3.2       | 3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư<br>Dividend and interest receivables                                                                          | 133        | 10,812,136,800            | 13,504,668,800            |
| 3.2.1     | 3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận<br>Dividend and interest receivables on or after payment date                                                            | 134        |                           |                           |
|           | Phải thu cổ tức<br>Dividend receivable                                                                                                                                  | 134.1      |                           |                           |
|           | Phải thu trái tức<br>Coupon receivables                                                                                                                                 | 134.2      |                           |                           |
|           | Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months                                                 | 134.3      |                           |                           |
|           | Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months                                                 | 134.4      |                           |                           |
|           | Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest receivables from Certificates of Deposit                                                                                    | 134.5      |                           |                           |
|           | Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được<br>In which: Overdue receivables from dividend, interest income                       | 135        |                           |                           |
| 3.2.2     | 3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận<br>Dividend and interest receivables before payment date                                                              | 136        | 10,812,136,800            | 13,504,668,800            |
|           | Dự thu cổ tức<br>Dividend receivables                                                                                                                                   | 136.1      | 10,812,136,800            | 13,504,668,800            |
|           | Dự thu lãi trái phiếu<br>Bond coupon receivables                                                                                                                        | 136.2      |                           |                           |
|           | Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months                                                       | 136.3      |                           |                           |
|           | Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng<br>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months                                                       | 136.4      |                           |                           |
|           | Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi<br>Interest accrual from Certificates of Deposit                                                                                          | 136.5      |                           |                           |
| 3.3       | 3.3. Các khoản phải thu khác<br>Other receivables                                                                                                                       | 137        |                           |                           |
|           | Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu<br>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding | 137.1      |                           |                           |
|           | Các tài sản khác<br>Other assets                                                                                                                                        | 137.2      |                           |                           |
|           | Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD<br>Prepaid expense for security registration at VSD                                                                           | 137.2.1    |                           |                           |
|           | Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE<br>Prepaid expense for listed registration at HOSE                                                                      | 137.2.2    |                           |                           |
|           | Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE<br>Prepaid expense for listed management at HOSE                                                                        | 137.2.3    |                           |                           |
|           | Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF<br>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC                                             | 137.2.4    |                           |                           |
|           | Các khoản khác<br>Others                                                                                                                                                | 137.3      |                           |                           |
| 3.4       | 3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi<br>Provision for doubtful debt                                                                                                        | 138        |                           |                           |
|           | <b>TỔNG TÀI SẢN</b><br><b>TOTAL ASSETS</b>                                                                                                                              | <b>100</b> | <b>15,550,609,019,576</b> | <b>13,813,631,635,642</b> |
| <b>II</b> | <b>II. NỢ PHẢI TRẢ</b><br><b>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                                      | <b>II</b>  |                           |                           |
| 1         | 1. Vay ngắn hạn<br>Short-term borrowings                                                                                                                                | 311        |                           |                           |
|           | Gốc khoản vay ngắn hạn<br>Short-term loans Principal                                                                                                                    | 311.1      |                           |                           |
|           | Trích trước lãi vay ngắn hạn<br>Accrued Interest Expense                                                                                                                | 311.2      |                           |                           |
| 2         | 2. Phải trả về mua các khoản đầu tư<br>Payables for securities purchased but not yet settled                                                                            | 312        | 32,753,575,000            |                           |

|      |                                                                                                                                                                                                             |         |                |                |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|----------------|
| 3    | 3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ<br>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company                                         | 313     |                |                |
|      | <i>Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ</i><br><i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>                                                                               | 313.1   |                |                |
|      | <i>Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ</i><br><i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>                                                                     | 313.2   |                |                |
| 4    | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Tax payables and obligations to the State Budget                                                                                                                  | 314     |                |                |
| 5    | 5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư<br>Profit distribution payables                                                                                                                                         | 315     |                |                |
| 6    | 6. Chi phí phải trả<br>Accual Expenses                                                                                                                                                                      | 316     | 178,355,962    | 133,374,005    |
|      | <i>Phí môi giới</i><br><i>Brokerage fee payable</i>                                                                                                                                                         | 316.1   | 11,077,875     |                |
|      | <i>Trích trước phí kiểm toán</i><br><i>Accrued expense for audit fee</i>                                                                                                                                    | 316.2   | 150,684,936    | 110,000,000    |
|      | <i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i><br><i>Accrued expense for Annual General meeting</i>                                                                                                         | 316.3   |                |                |
|      | <i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i><br><i>Accrued expense for Annual report</i>                                                                                                                      | 316.4   |                |                |
|      | <i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i><br><i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>                                                                           | 316.5   | 11,219,146     | 18,000,000     |
|      | <i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i><br><i>Accrued expense for listing fee at HOSE</i>                                                                                                | 316.6   |                |                |
|      | <i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i><br><i>Accrued expense for Annual Fee pay to SSC</i>                                                                                               | 316.7   | 5,374,005      | 5,374,005      |
| 7    | 7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ<br>Subscription payable to investors                                                                                                                        | 317     | 15,515,787,500 |                |
| 8    | 8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Redemption payable to investors                                                                                                                      | 318     | 130,866,060    | 3,235,508,687  |
| 9    | 9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF<br>Fund management related service expense payable                                                                                                                      | 319     | 16,020,694,186 | 18,517,645,737 |
| 9.1  | <i>9.1 Trích trước phải trả phí quản lý</i><br><i>Expense accruals for Management fee</i>                                                                                                                   | 319.1   | 9,890,224,084  | 9,181,043,402  |
| 9.2  | <i>9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF</i><br><i>Accrued expense for Custodian fee</i>                                                                                                               | 319.2   | 255,655,604    | 236,726,087    |
|      | <i>9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i><br><i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>                                                                                                           | 319.2.1 | 247,255,604    | 229,526,087    |
|      | <i>9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i><br><i>Custodian service - Transaction fee</i>                                                                                                       | 319.2.2 | 8,400,000      | 7,200,000      |
|      | <i>9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i><br><i>Custodian service - VSD fee</i>                                                                                                                             | 319.2.3 |                |                |
|      | <i>9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i><br><i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i> | 319.2.4 |                |                |
| 9.3  | <i>9.3 Trích trước phí quản trị quỹ</i><br><i>Accrued expense for Fund administration fee</i>                                                                                                               | 319.3   | 271,981,164    | 252,478,696    |
| 9.4  | <i>9.4 Trích trước phí giám sát</i><br><i>Accrued expense for Supervising fee</i>                                                                                                                           | 319.4   | 543,962,324    | 504,957,390    |
| 9.5  | <i>9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i><br><i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>                                                                                                   | 319.5   | 16,500,000     | 16,500,000     |
| 9.6  | <i>9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE</i><br><i>Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation</i>                                              | 319.6   | 1,738,748,624  | 3,324,229,869  |
| 9.7  | <i>9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE</i><br><i>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>                                                                                       | 319.7   | 1,390,998,900  | 2,659,383,907  |
| 9.7  | <i>9.7 Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường</i><br><i>Accrued expense for market maker service</i>                                                                                                         | 319.8   | 1,912,623,486  | 2,342,326,386  |
| 10   | 10. Phải trả, phải nộp khác<br>Other payables                                                                                                                                                               | 320     |                |                |
| 10.1 | <i>10.1 Phải trả phí báo giá</i><br><i>Price feed fee payable</i>                                                                                                                                           | 320.1   |                |                |
| 10.2 | <i>10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện</i><br><i>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>                                                                | 320.2   |                |                |
| 10.3 | <i>10.3 Phải trả khác</i><br><i>Other payables</i>                                                                                                                                                          | 320.3   |                |                |



|            |                                                                                                                                                |            |                           |                           |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------|---------------------------|
|            | Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN<br>Register fee for ETF operation payable to SSC                                       | 320.3.1    |                           |                           |
|            | Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD<br>Security register fee payable to VSD                                                                | 320.3.2    |                           |                           |
|            | Phí đăng ký niêm yết trả HOSE<br>Listed register fee payable to HOSE                                                                           | 320.3.3    |                           |                           |
|            | Phải trả, phải nộp khác<br>Other payables                                                                                                      | 320.3.4    |                           |                           |
|            | Chi phí phải trả khác của Quỹ<br>Other expenses                                                                                                | 320.3.5    |                           |                           |
|            | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ<br/>TOTAL LIABILITIES</b>                                                                                                  | <b>300</b> | <b>64,599,278,708</b>     | <b>21,886,528,429</b>     |
| <b>III</b> | <b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO<br/>NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)<br/>DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b> | <b>400</b> | <b>15,486,009,740,868</b> | <b>13,791,745,107,213</b> |
| 1          | 1. Vốn góp của Nhà đầu tư<br>Paid up capital                                                                                                   | 411        | 5,177,000,000,000         | 4,898,000,000,000         |
| 1.1        | 1.1 Vốn góp phát hành<br>Capital from subscription                                                                                             | 412        | 7,056,000,000,000         | 6,419,000,000,000         |
| 1.2        | 1.2 Vốn góp mua lại<br>Capital from redemption                                                                                                 | 413        | (1,879,000,000,000)       | (1,521,000,000,000)       |
| 2          | 2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư<br>Share premium                                                                                            | 414        | 3,076,901,549,011         | 2,543,802,932,140         |
| 3          | 3. Lợi nhuận chưa phân phối<br>Undistributed earnings                                                                                          | 420        | 7,232,108,191,857         | 6,349,942,175,073         |
| 3.1        | 3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ<br>Retained earnings at the beginning of the period                                                        | 420.1      | 6,349,942,175,073         | 5,350,800,816,778         |
| 3.2        | 3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ<br>Retained earnings during the period                                                                   | 420.2      | 882,166,016,784           | 999,141,358,295           |
| <b>IV</b>  | <b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ<br/>CHỨNG CHỈ QUỸ<br/>NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>                               | <b>430</b> | <b>29,913.09</b>          | <b>28,157.91</b>          |
| <b>V</b>   | <b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ<br/>DISTRIBUTED EARNINGS</b>                                                                       | <b>440</b> |                           |                           |
| 1          | 1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm<br>Distributed earnings assets in the period                                        | 441        |                           |                           |
| 2          | 2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này<br>Accumulated distributed profit/ assets          | 442        |                           |                           |
| <b>VI</b>  | <b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH<br/>OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>                                                          | <b>VI</b>  |                           |                           |
| 1          | 1. Tài sản nhận thế chấp<br>Assets received as pledge                                                                                          | 001        |                           |                           |
| 2          | 2. Nợ khó đòi đã xử lý<br>Written off bad debts                                                                                                | 002        |                           |                           |
| 3          | 3. Ngoại tệ các loại<br>Foreign currencies                                                                                                     | 003        |                           |                           |
| 4          | 4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br>Number of outstanding fund certificates                                                             | 004        | 517,700,000               | 489,800,000               |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Thanh Dũng



Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Đăng Khánh



**Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ**  
**Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Quý I năm 2022 / Quarter I 2022

**Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Ngân hàng giám sát:**

Supervising Bank

**Kỳ báo cáo:**

Reporting date:

**CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Branch

**15/04/2022**

15-Apr-22

Đơn vị tính/Currency: VND

| STT No | Nội dung Description                                                                                                                                                     | Mã số Item No | Quý I năm 2022 Quarter I 2022 | Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021 |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------|---------------------------------|
| I      | Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ<br>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period                                                                        | 4060          | 13,791,745,107,213            | 12,275,435,735,239              |
| II     | Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó:<br>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2),                                                              | 4061          | 882,166,016,784               | 999,141,358,295                 |
| II.1   | Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ<br>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period | 4062          | 882,166,016,784               | 999,141,358,295                 |
| II.2   | Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ<br>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period               | 4063          |                               |                                 |
| III    | Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2)<br>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)  | 4064          | 812,098,616,871               | 517,168,013,679                 |
| III.1  | Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF<br>Increase from Subscription of Fund Certificate                                                                  | 4065          | 1,821,821,458,630             | 928,851,987,557                 |
| III.2  | Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF<br>Decrease from Redemption of Fund Certificate                                                                  | 4066          | (1,009,722,841,759)           | (411,683,973,878)               |
| IV     | Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III)                                                                                                                | 4067          | 15,486,009,740,868            | 13,791,745,107,213              |
| V      | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá<br>NAV per unit at valuation date                                                                             | 4067.1        | 29,913.09                     | 28,157.91                       |

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phạm Thanh Dũng

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Minh Đăng Khánh





DRAGON CAPITAL

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**Mẫu số B05 - ETF. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**  
**Template B05 - ETF. Cash flow statement**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**CASH FLOW STATEMENT**

Quý I năm 2022 / Quarter I 2022

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**CTCP Quản lý Quỹ Đầu Tư Dragon Capital Việt Nam**

Dragon Capital Vietfund Management Joint Stock Company

**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN TP.HCM**

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam-HCMC Brar

**QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**

DCVFMVN DIAMOND ETF

**15/04/2022**

15-Apr-22

Đơn vị tính/Currency: VND

| Chi tiêu<br>Indicator                                                                                                                                                | Mã số<br>Code | Thuyết<br>minh<br>Note | Quý I năm 2022<br>Quarter I 2022 | Quý IV năm 2021<br>Quarter IV 2021 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------|----------------------------------|------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b><br><b>Cash flow from investing activities</b>                                                                          | <b>I</b>      |                        |                                  |                                    |
| <b>1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br><b>Net loss before corporate income tax</b>                                                                  | <b>01</b>     |                        | <b>882,166,016,784</b>           | <b>999,141,358,295</b>             |
| 1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ<br>Adjustments for (gain)/loss from redemption activities                                                | 01.1          |                        | (267,751,042,248)                | (122,671,550,676)                  |
| 1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế<br>Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities                                    | 01.2          |                        | (3,637,610,000)                  | -                                  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</b><br><b>Adjustment for NAV increase from investing activities</b>                 | <b>02</b>     |                        | <b>(475,781,854,932)</b>         | <b>(438,441,246,344)</b>           |
| (-) Lãi) hoặc (+) lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện<br>Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation | 03            |                        | (475,815,759,014)                | (438,497,458,559)                  |
| (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái<br>Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation                                                                                  | 03.1          |                        | -                                | -                                  |
| (Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện<br>Unrealised gain/loss from revaluation of investments                                            | 03.2          |                        | (475,815,759,014)                | (438,497,458,559)                  |
| (+) Chi phí trích trước<br>Increase of Accrued Expenses                                                                                                              | 04            |                        | 33,904,082                       | 56,212,215                         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b><br><b>Profit from investing activities before changes in working capital</b>                     | <b>05</b>     |                        | <b>134,995,509,604</b>           | <b>438,028,561,275</b>             |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư<br>(Increase), Decrease in investments                                                                                           | 20            |                        | (54,197,444,888)                 | (472,928,096,865)                  |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư<br>(Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled                                  | 06            |                        | (5,713,065,000)                  | (1,672,185,000)                    |
| (-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư<br>(Increase), Decrease in Dividend and interest receivables                                    | 07            |                        | 2,692,532,000                    | (10,823,708,800)                   |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác<br>(Increase), Decrease in other receivables                                                                              | 08            |                        | -                                | -                                  |

|                                                                                                                                                                                                    |           |                        |                         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| (+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn<br>Increase, (Decrease) in Short term Loans                                                                                                                        | 09        | -                      | -                       |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán<br>Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled                                                                         | 10        | 32,764,652,875         | -                       |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư<br>Increase, (Decrease) in payables for securities purchased                                                                                   | 10.1      | 32,764,652,875         | -                       |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ<br>Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company | 11        | -                      | -                       |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư<br>Increase, (Decrease) profit distribution payables                                                                                           | 12        | -                      | -                       |
| (+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước<br>Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget                                                                    | 13        | -                      | -                       |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ<br>Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable                                                                              | 14        | 15,515,787,500         | -                       |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ<br>Increase, (Decrease) Redemption payable                                                                                     | 15        | (3,104,642,627)        | 3,196,739,691           |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác<br>Increase, (Decrease) Other payables                                                                                                                  | 16        | -                      | -                       |
| (+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở<br>Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable                                                                         | 17        | (2,496,951,551)        | 3,778,525,974           |
| (+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp<br>Increase, (Decrease) Income Tax Payment                                                                                                    | 18        | -                      | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3)</b><br><b>Net cash flows from investing activities</b>                                                                                    | <b>19</b> | <b>120,456,377,913</b> | <b>(40,420,163,725)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b><br><b>Cash flows from financing activities</b>                                                                                                   | <b>II</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>                |
| 1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở<br>Proceeds from subscription of Fund units                                                                                                              | 31        | 9,667,563,630          | 4,653,797,557           |
| 2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở<br>Payments for redemption of Fund units                                                                                                                      | 32        | (5,363,981,759)        | (1,947,193,878)         |
| 3. Tiền vay gốc Principle borrowings                                                                                                                                                               | 33        | -                      | -                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings                                                                                                                                                | 34        | -                      | -                       |
| 5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư<br>Payments of dividends, interest to investors                                                                                                    | 35        | -                      | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1- 2+3-4-5)</b><br><b>Net cash flows from financing activities</b>                                                                                | <b>30</b> | <b>4,303,581,871</b>   | <b>2,706,603,679</b>    |
| <b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b><br><b>Net cash flows during the period</b>                                                                                                               | <b>40</b> | <b>124,759,959,784</b> | <b>(37,713,560,046)</b> |
| <b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b><br><b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>                                                                            | <b>50</b> | <b>43,242,266,392</b>  | <b>80,955,826,438</b>   |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:<br>Cash at bank at the beginning of the period:                                                                                                                         | 51        | 43,242,266,392         | 80,955,826,438          |
| -Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation                                                                             | 52        | 43,242,266,392         | 80,955,826,438          |
| Tiền gửi không kỳ hạn<br>Cash in Bank's Current Account                                                                                                                                            | 52.1      | 43,242,266,392         | 80,955,826,438          |



|                                                                                                                          |           |                        |                         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Bank Deposit under 3 months                                                           | 52.2      | -                      | -                       |
| - Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư<br>Cash at bank for Fund's subscription/redemption                       | 53        | -                      | -                       |
| - Tiền gửi phong tỏa<br>Suspend accounts                                                                                 | 54        | -                      | -                       |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ<br/>Cash and cash equivalents at the end of the period</b>              | <b>55</b> | <b>168,002,226,176</b> | <b>43,242,266,392</b>   |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:<br>Cash at bank at the end of the period:                                                    | 56        | 168,002,226,176        | 43,242,266,392          |
| - Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ<br>Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation  | 57        | 167,673,368,976        | 43,242,266,392          |
| Tiền gửi không kỳ hạn<br>Cash in Bank's Current Account                                                                  | 57.1      | 167,673,368,976        | 43,242,266,392          |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng<br>Bank Deposit under 3 months                                                           | 57.2      | -                      | -                       |
| - Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư<br>Cash at bank for Fund's subscription/redemption                       | 58        | 328,857,200            | -                       |
| - Tiền gửi phong tỏa<br>Suspend accounts                                                                                 | 59        | -                      | -                       |
| <b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ<br/>Changes in cash and cash equivalents in the period</b> | <b>60</b> | <b>124,759,959,784</b> | <b>(37,713,560,046)</b> |
| Khác<br>Others                                                                                                           | 80        | -                      | -                       |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Vương Thị Trâm Anh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Thanh Dũng

Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Minh Đăng Khánh



**CTCP QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ DRAGON CAPITAL VIỆT NAM**  
**QUỸ ETF DCVFMVN DIAMOND**

*Mẫu số B06 - ETF*

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**Quý I năm 2022**

**1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND**

**1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ**

Số 38/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27/02/2020.

**1.2. Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ**

Số 43/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22/04/2020, số 13/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24/05/2021 (điều chỉnh tên), không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

**1.3. Địa chỉ liên hệ của Quỹ**

Tầng 15, Tòa nhà Mê Linh Point, số 02 Ngõ Đức Kế, Quận 1, TP.HCM.

**1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ ETF ban hành ngày 27/04/2021**

**1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ**

*Quy mô vốn Quỹ:* Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là một trăm lẻ hai (102) tỷ Đồng Việt Nam và tương ứng với 102 (một trăm lẻ hai) lô chứng chỉ quỹ. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là mười nghìn (10,000) Đồng.

*Tính chất của Quỹ:* Là quỹ đại chúng dạng mở, được hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và được niêm yết, giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM. Trong suốt thời hạn hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND và ngược lại.

*Mục tiêu của Quỹ:* Mục tiêu của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN DIAMOND. Chỉ số VN DIAMOND là chỉ số do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

*Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):* Giá trị tài sản ròng của quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, ngày định giá là ngày đầu tiên của tháng tiếp theo, và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

*Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ:* Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

*Hạn chế đầu tư của Quỹ:* Danh mục đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND phải phù hợp với mục tiêu và chiến lược đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ này và Bản cáo bạch.

*Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND phải phù hợp với các quy định tại Điều lệ quỹ và đảm bảo:*

- Không đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành;
- Không đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) quy định tại điểm b khoản 4 Điều 9 Điều lệ Quỹ;
- Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;





- d. Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- e. Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công ty quản lý quỹ, người có liên quan của Công ty quản lý quỹ, Thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- f. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của quỹ, không được vượt quá giá trị tài sản ròng của quỹ.

Theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, cơ cấu đầu tư của Quỹ chỉ được vượt mức so với hạn chế đầu tư quy định tại điểm (a), (b), (c) và (d) nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

- a. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của quỹ;
- b. Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập của các tổ chức phát hành;
- c. Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- d. Quỹ mới được cấp phép thành lập mà thời gian hoạt động chưa quá 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập quỹ;
- e. Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu theo quy của Điều lệ quỹ và pháp luật;
- f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.

## **2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Kỳ kế toán:**

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán Quỹ ETF ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư số 98/2012/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

### **3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ("Thông tư 181") ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư số 98/2012/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **3.3. Hình thức kế toán áp dụng**

Nhật ký chung.

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng**

### **4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### **4.2. Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

**i. Phân loại**

Các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh được phân loại là chứng khoán kinh doanh.

**ii. Ghi nhận ban đầu**

Danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư được ghi nhận tại ngày giao dịch.

Danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

**iii. Xác định giá trị**

Theo thông tư 98/2020/TT-BTC, danh mục đầu tư của Quỹ xác định giá trị theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý của tài sản (trong trường hợp không xác định được giá thị trường hoặc giá thị trường có nhiều biến động bất thường) tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

**Trái phiếu**

▪ *Trái phiếu niêm yết*

Giá yết bình quân gia quyền cho các giao dịch thông thường (outright) trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế). Giá trái phiếu thực hiện theo giá mua cộng lãi lũy kế trong các trường hợp sau:

- + Không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá; hoặc
- + Chỉ có các giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán với giá có nhiều biến động bất thường. Quy định về biến động bất thường như sau: (i) giá yết (giá sạch) tính theo phương pháp bình quân gia quyền có biến động quá 1,0% so với giá mua đối với trái phiếu chính phủ niêm yết; (ii) giá yết (giá sạch) tính theo phương pháp bình quân gia quyền có biến động quá 0,5% so với giá mua đối với trái phiếu doanh nghiệp.

▪ *Trái phiếu không niêm yết*

Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt cộng lãi lũy kế.

Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống sử dụng một trong các mức giá sau:

- + Giá trung bình của hai (02) tổ chức báo giá cộng lãi lũy kế;
- + Sử dụng phương pháp Giá mua cộng lãi lũy kế.

▪ *Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi*

Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

▪ *Trái phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.

**Cổ phiếu**

- *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM:*



- Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
  - + Giá mua; hoặc
  - + Giá trị sổ sách; hoặc
  - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Trong thời gian chứng khoán đang làm thủ tục chuyển sàn thì dùng giá đóng cửa cuối cùng của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Trường hợp cổ phiếu được chấp thuận niêm yết nhưng chưa có giao dịch đầu tiên thì định giá như trường hợp cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng trong quá trình làm thủ tục niêm yết.
- *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*
  - Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
  - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất trước ngày định giá; hoặc
  - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- *Cổ phần, vốn góp khác (bao gồm cả cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng đang trong quá trình làm thủ tục niêm yết)*
  - Giá trị trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá (của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
  - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu 03 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau:
    - + Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt
    - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá;
    - + Giá mua;
    - + Giá trị sổ sách;
    - + Giá xác định theo Mô hình lý thuyết đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.

#### **Chứng khoán phái sinh**

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết*
  - Giá thanh toán cuối ngày theo quy định hoặc tên gọi khác được yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
  - Trong trường hợp không có giá thanh toán cuối ngày hoặc không có giá yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán gần nhất trước ngày định giá, giá sẽ được xác định theo Phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.
- *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng mười lăm (15) ngày trở lên được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.*

#### **Cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng cổ phiếu**

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Quyền mua cổ phiếu**

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại theo giá trị được xác định là phần chênh lệch dương giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày định giá và giá thực hiện quyền nhân với tỷ lệ thực hiện quyền. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### **Các tài sản được phép đầu tư khác**

Tùy theo từng trường hợp cụ thể, giá của các tài sản sẽ được xác định một cách phù hợp theo một trong các phương pháp sau đây: Giá trị trường là giá trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp, hoặc theo phương pháp đã được Ban đại diện chấp thuận.

#### **iv. Chấm dứt ghi nhận**

Các khoản đầu tư chứng khoán được dừng ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán đó.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### **v. Ghi nhận giá vốn**

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá vốn của chứng khoán phải sinh được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

### **4.3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra.

### **4.4. Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ các mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư hoặc nhà đầu tư chưa thực hiện thủ tục giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc chào mua công khai theo quy định của pháp luật, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

### **4.5. Dự phòng**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### **4.6. Thuế**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) theo hướng dẫn của Công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành (“Công văn 2331”), Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 (“Thông tư 25”) do Bộ Tài chính ban hành.

Các nhà đầu tư là tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật cho việc kê khai và nộp thuế trên thu nhập phát sinh. Các tổ chức nước ngoài nếu có giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ phải nộp thuế theo



hướng dẫn tại Công văn 2331, và quy định của Luật thuế TNDN hiện hành và sẽ bị Công ty Quản lý Quỹ khấu trừ, kê khai và nộp thuế thay theo quy định của pháp luật.

Các nội dung trên là dựa theo quy định tại các Luật về thuế Thu nhập Cá nhân, thuế Thu nhập Doanh nghiệp, thuế Giá trị Gia tăng và Quản lý thuế, được hướng dẫn chi tiết trong các Nghị định và Thông tư liên quan và được trích dẫn cụ thể như trên cũng như hướng dẫn riêng của Tổng Cục thuế tại Công văn 2331 gửi đến Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh và Cục thuế Hà Nội để hướng dẫn về chính sách thuế đối với Quỹ hoán đổi danh mục. Các nội dung trên có thể thay đổi trong tương lai do sự thay đổi về luật và quy định về thuế tại Việt Nam.

#### **4.7. Vốn góp và thặng dư vốn**

##### **i. Vốn góp phát hành**

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu và có thể phát sinh khoản bổ sung bằng tiền trong các trường hợp sau:

- phát sinh chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá phát hành của lô chứng chỉ quỹ tại ngày liền trước ngày giao dịch hoán đổi (ngày T-1);
- những mã chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cơ cấu mà nhà đầu tư bị hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành;
- chứng khoán trong danh mục chứng khoán cơ cấu góp vốn phát sinh sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

##### **ii. Vốn góp mua lại**

Vốn góp hoán đổi lại phản ánh việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu và khoản thanh toán bằng tiền (nếu có) lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

##### **iii. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư**

Thặng dư vốn góp là khoản chênh lệch giữa giá phát hành/giá hoán đổi lại của một chứng chỉ quỹ với mệnh giá của một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại và được ghi nhận cùng thời điểm với ghi nhận vốn góp phát hành/vốn góp hoán đổi lại.

##### **iv. Phân phối thu nhập của Quỹ**

Lợi nhuận chưa phân phối là số lãi hoặc lỗ từ các hoạt động của Quỹ sau khi trừ đi chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

#### **4.8. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các điều kiện cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

##### **i. Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi là không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

##### **ii. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán**

Thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi Quỹ nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

#### **4.9. Chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi phát sinh.

#### 4.10. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại Đại hội Nhà Đầu tư của Quỹ.

Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10,000 VND, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100,000 chứng chỉ quỹ. Số lượng chứng chỉ quỹ tối thiểu của mỗi giao dịch hoán đổi là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100,000) chứng chỉ quỹ.

Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán làm tròn xuống đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và làm tròn xuống lấy đến (02) số thập phân. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

#### 4.11. Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận kinh doanh, đầu tư chứng khoán và trong một vùng địa lý là Việt Nam.

#### 4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Khi xem xét mối quan hệ giữa các bên liên quan cần chú ý tới bản chất mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý

#### 4.13. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

### 5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

#### 5.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

|                                                                                   | 31/03/2022<br>(VND)    | 31/12/2021<br>(VND)   |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 167,673,368,976        | 43,242,266,392        |
| Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ                           | 328,857,200            | -                     |
| Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh                        | -                      | -                     |
| Tương đương tiền                                                                  | -                      | -                     |
| <b>Tổng cộng</b>                                                                  | <b>168,002,226,176</b> | <b>43,242,266,392</b> |

#### 5.2. Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

| Khoản đầu tư     | Giá mua<br>(VND)          | Giá trị thị trường<br>(VND) | Chênh lệch đánh giá kỳ này |                          | Giá trị đánh giá lại<br>(VND) |
|------------------|---------------------------|-----------------------------|----------------------------|--------------------------|-------------------------------|
|                  |                           |                             | Chênh lệch tăng<br>(VND)   | Chênh lệch giảm<br>(VND) |                               |
| Cổ phiếu         | 10,893,172,353,478        | 15,364,409,406,600          | 4,471,237,053,122          | -                        | 4,471,237,053,122             |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>10,893,172,353,478</b> | <b>15,364,409,406,600</b>   | <b>4,471,237,053,122</b>   | <b>-</b>                 | <b>4,471,237,053,122</b>      |

#### 5.3. Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF

##### 5.3.1. Giá dịch vụ quản lý Quỹ



Giá dịch vụ này được trả cho Công ty quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam (DCVFM) để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND. Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0.8% NAV trước phí/năm.

### 5.3.2. Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát quỹ, dịch vụ quản trị quỹ

| Dịch vụ      | Biểu phí                                                                                                                                                                             |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giám sát     | 0.06% NAV/năm nếu NAV dưới 600 tỷ đồng;<br>0.05% NAV/năm nếu NAV từ 600 tỷ dưới 1000 tỷ đồng;<br>0.04% NAV/năm nếu NAV từ 1000 tỷ đồng trở lên;<br>(chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có). |
| Lưu ký       | 0.02 % NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có).                                                                                                                                     |
| Quản trị Quỹ | 0.03% NAV/năm nếu NAV dưới 1000 tỷ đồng;<br>0.02% NAV/năm nếu NAV từ 1000 tỷ đồng trở lên;<br>(chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có).                                                      |

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

### 5.3.3. Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

| Dịch vụ                             | Biểu phí                               |
|-------------------------------------|----------------------------------------|
| Cung cấp dịch vụ tạo lập thị trường | 0.05% NAV/năm (chưa bao gồm thuế GTGT) |

### 5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                                         | Đơn vị  | 31/12/2021          | Phát sinh trong kỳ  | 31/03/2022          |
|--------------------------------------------------|---------|---------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Vốn góp phát hành</b>                         |         |                     |                     |                     |
| Số lượng CCQ (1)                                 | CCQ     | 641,900,000         | 63,700,000          | 705,600,000         |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (2)                    | VND     | 6,419,000,000,000   | 637,000,000,000     | 7,056,000,000,000   |
| Thặng dư vốn góp phát hành (3)                   | VND     | 4,731,493,633,978   | 1,184,821,458,630   | 5,916,315,092,608   |
| Tổng giá trị phát hành CCQ<br>(4)=(2)+(3)        | VND     | 11,150,493,633,978  | 1,821,821,458,630   | 12,972,315,092,608  |
| <b>Vốn góp hoán đổi lại</b>                      |         |                     |                     |                     |
| Số lượng CCQ (5)                                 | CCQ     | (152,100,000)       | (35,800,000)        | (187,900,000)       |
| Giá trị ghi theo mệnh giá (6)                    | VND     | (1,521,000,000,000) | (358,000,000,000)   | (1,879,000,000,000) |
| Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)                | VND     | (2,187,690,701,838) | (651,722,841,759)   | (2,839,413,543,597) |
| Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ<br>(8)=(6)+(7)     | VND     | (3,708,690,701,838) | (1,009,722,841,759) | (4,718,413,543,597) |
| Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành<br>(9)=(1)+(5)  | CCQ     | 489,800,000         | 27,900,000          | 517,700,000         |
| Giá trị vốn góp hiện hành<br>(10)=(4)+(8)        | VND     | 7,441,802,932,140   | 812,098,616,871     | 8,253,901,549,011   |
| Lãi/(lỗ) lũy kế (11)                             | VND     | 6,349,942,175,073   | 882,166,016,784     | 7,232,108,191,857   |
| NAV hiện hành (12) = (10) + (11)                 | VND     | 13,791,745,107,213  | Không áp dụng       | 15,486,009,740,868  |
| NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ<br>(13) = (12)/(9) | VND/CCQ | 28,157.91           | Không áp dụng       | 29,913.09           |

NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ  
(14) = (12)/[(9)/100.000 CCQ]

VND/ lô  
CCQ

2,815,791,161

Không áp dụng

2,991,309,588

#### 5.5. Lợi nhuận chưa phân phối

|                          | Tại ngày 31/12/2021<br>(VND) | Phát sinh trong kỳ<br>(VND) | Tại ngày 31/03/2022<br>(VND) |
|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận chưa phân phối | 6,349,942,175,073            | 882,166,016,784             | 7,232,108,191,857            |

#### 6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc điều hành

Nhiệm vụ hỗ trợ đầu tư



Vương Thị Trâm Anh



Phạm Thanh Dũng



Nguyễn Minh Đăng Khánh





# BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quý I năm 2022

Quỹ Hoán đổi danh mục ETF DCVFMVN DIAMOND

## 1. Thông tin chung về Quỹ

### a. Mục tiêu của Quỹ

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

### b. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **12.28 %** so với giá trị tài sản ròng của quỹ đầu kỳ báo cáo tại ngày 31 tháng 12 năm 2021; Trong khi giá trị của danh mục của chứng khoán cơ cấu thay đổi là 6.23%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 6.86%.

### c. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Mục tiêu của Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số VN DIAMOND.

Quỹ sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu có sự thay đổi thì Quỹ sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số tham chiếu về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm hay hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động.

### d. Phân loại Quỹ

Quỹ thuộc loại quỹ Hoán đổi danh mục.

### e. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ

Không có.

### f. Mức độ rủi ro ngắn hạn

Trung bình.

### g. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ bắt đầu hoạt động từ ngày 22 tháng 4 năm 2020.

### h. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 517,700,000 và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 29,913.09 Đồng Việt Nam.

### i. Chỉ số tham chiếu của Quỹ

Chỉ số tham chiếu của Quỹ chỉ số VN DIAMOND.



**j. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ**

- Để hạn chế tối đa chi phí phát sinh, Quỹ ETF DCVFMVN DIAMOND sẽ không phân phối lợi nhuận.
- Toàn bộ lợi nhuận của Quỹ phát sinh trong quá trình hoạt động sẽ được tích lũy làm gia tăng giá trị tài sản ròng của Quỹ

**k. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ Quỹ**

Không có.

**2. Số liệu hoạt động**

**a. Cơ cấu tài sản quỹ**

| Cơ cấu tài sản quỹ   | 31/03/2022     | 31/03/2021     |
|----------------------|----------------|----------------|
| Danh mục chứng khoán | 98.80%         | 98.51%         |
| Tài sản khác         | 1.20%          | 1.49%          |
| <b>Cộng</b>          | <b>100.00%</b> | <b>100.00%</b> |

**b. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động**

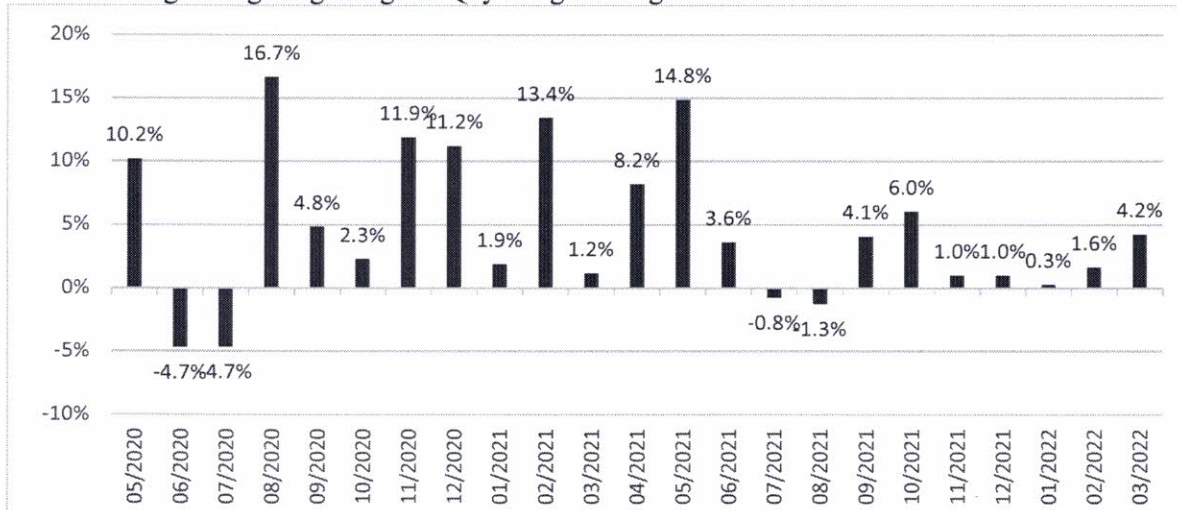
| Chỉ tiêu                                                               | 31/03/2022         | 31/03/2021        |
|------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Giá trị tài sản ròng của Quỹ (VND)                                     | 15,486,009,740,868 | 9,799,077,340,633 |
| Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (VND)                              | 517,700,000        | 493,900,000.00    |
| Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ) (VND)          | 29,913.09          | 19,840.20         |
| Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)  | 29,913.09          | 20,410.40         |
| Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND) | 26,614.29          | 16,585.33         |
| Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)                  | 30,080             | 19,890            |
| Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)         | 30,080             | 20,420            |
| Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)        | 26,690             | 16,740            |
| Tổng tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ                                    | 6.23%              | N/A               |
| <i>Tăng trưởng vốn (%) / 1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)</i>  | 3.45%              | N/A               |





| Chỉ tiêu                                     | 1 năm đến thời điểm báo cáo (%) | 3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%) | Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%) |
|----------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|
| Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ            | 25.79%                          | #DIV/0!                                       | 53.31%                                     |
| Tăng trưởng Vốn/1 đơn vị CCQ                 | 24.98%                          | #DIV/0!                                       | 145.83%                                    |
| Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ                | 50.77%                          | #DIV/0!                                       | 199.13%                                    |
| Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ        | 50.77%                          | N/A                                           | 72.02%                                     |
| Tăng trưởng của danh mục cơ cấu              | 50.77%                          | N/A                                           | 199.13%                                    |
| Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ | 51.23%                          | N/A                                           | 186.48%                                    |

- Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất như sau:



- Thay đổi giá trị tài sản ròng

| Chỉ tiêu                                     | 31/03/2022         | 31/03/2021        | Tỷ lệ thay đổi |
|----------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------|
| Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ           | 15,486,009,740,868 | 9,799,077,340,633 | 58.04%         |
| Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ | 29,913.09          | 19,840.20         | 50.77%         |

Từ 31/12/2021 đến 31/03/2022, thị trường chứng khoán Việt Nam tăng trưởng mạnh và cùng với đó được sự quan tâm và góp vốn của nhà đầu tư vào Quỹ ETF DCVFMVND nên tổng NAV của quỹ có mức tăng mạnh mẽ.



### Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

| Quy mô nắm giữ (Đơn vị) | Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ | Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ |
|-------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|---------------|
|                         |                             |                                       | (%)           |
| Dưới 5.000              | 3,402                       | 2,855,391                             | 0.55%         |
| Từ 5.000 đến 10.000     | 228                         | 1,588,890                             | 0.31%         |
| Từ 10.000 đến 50.000    | 155                         | 3,205,000                             | 0.62%         |
| Từ 50.000 đến 500.000   | 67                          | 12,154,020                            | 2.35%         |
| Trên 500.000            | 58                          | 497,896,699                           | 96.17%        |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>3,910</b>                | <b>517,700,000</b>                    | <b>100%</b>   |

#### b. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

#### 5. Thông tin về triển vọng thị trường

Kinh tế Việt Nam tiếp đà hồi phục và khởi sắc trong Quý 1 đạt mức 5%, cao hơn mức 4,7% và 3,7% của cùng kỳ năm 2021 và 2020. Lĩnh vực sản xuất vẫn tiếp tục là đầu tàu kinh tế, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước, và là cơ sở cho sự tăng trưởng của hoạt động thương mại. Xuất khẩu tăng 13,4% đạt mức \$89,1 tỷ và nhập khẩu tăng 15,2% đạt \$87,6 tỷ, tương ứng với mức thặng dư \$1,5 tỷ 3 tháng đầu năm. Ngành dịch vụ (tăng 4,6% so với cùng kỳ) đã đánh dấu cho sự trở lại ngoạn mục từ tháng 10 năm ngoái và được kỳ vọng trở thành động lực mới dẫn dắt kinh tế phục hồi trong thời gian tới, khi Việt Nam đã mở cửa lại các chuyến bay quốc tế và đặt mục tiêu đón hơn 5 triệu lượt khách nội địa trọng năm 2022. Ngành nông nghiệp, thủy hải sản và lâm nghiệp có sự phân hóa chỉ tăng 2,45% trong Quý 1. Sự leo thang của giá của phân bón và thức ăn gia súc làm gây áp lực đối với chăn nuôi, nhưng các lĩnh vực khác lại đang được hưởng lợi với sự giá tăng về giá xuất khẩu và đơn hàng đi nước ngoài. Bất chấp những sự biến động của toàn cầu, kinh tế Việt Nam vẫn có một khởi đầu vững chắc và ổn định trong quý 1. Sự ổn định vĩ mô của Việt Nam cũng được đánh giá rất cao bởi các tổ chức xếp hạng tín nhiệm quốc tế uy tín, khi Fitch và Moody's duy trì tín nhiệm ở mức BB và Ba3 với triển vọng tích cực. Sau khi làn sóng Covid qua đi, chúng tôi tin rằng kinh tế Việt Nam có thể đạt 7,0% tăng trưởng năm nay, và nếu triển khai gói phục hồi kinh tế sớm và hiệu quả, tăng trưởng 8,6% là mục tiêu khả dĩ có thể đạt được.

#### Thông tin khác



Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban đại diện quỹ, và Ban điều hành Công ty quản lý Quỹ như sau:

|                                   | Tên                 | Chức vụ                                   | Bằng cấp                    | Quá trình công tác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------------------------------|---------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhân sự điều hành Quỹ             | Lương Thị Mỹ Hạnh   | Giám đốc quản lý tài sản, khối trong nước | Thạc sỹ Kinh tế             | -Từ 2010 đến 12/03/2021: Phó tổng giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Việt Nam.<br>-Từ 12/03/2021 đến nay là Giám đốc Quản lý tài sản, khối trong                                                                                                                                                                                                                                  |
|                                   | Trần Lê Minh        | Giám đốc chi nhánh Hà Nội                 | Thạc sỹ Quản trị Tài chính  | Từ 2011 đến 12/03/2021: Phó Tổng giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội.<br>-Từ 12/03/2021 đến nay Giám đốc chi nhánh Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Ban đại diện Quỹ                  | Nguyễn Bội Hồng Lê  | Chủ tịch                                  | Thạc sỹ Quản trị kinh doanh | Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán công ty CP chứng khoán dầu khí<br>Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                            |
|                                   | Vương Thị Hoàng Yến | Thành viên                                | Cử nhân Kế toán – Kiểm toán | -8/2004-11/2007: kế toán trưởng công ty TNHH Minh Thắng<br>-12/2007 – 4/2012:Kiểm toán viên, trưởng phòng kiểm toán công ty kiểm toán AS.<br>-9/2012-5/2013: Kiểm toán viên, giám đốc kiểm toán công ty Hợp danh kiểm toán FA<br>-Từ 2013 đến tháng 12/2019 : Kiểm toán viên, giám đốc kiểm toán công ty kiểm toán Đại Tín.<br>- Từ tháng 1/2020 đến nay: Giám đốc nghiệp vụ Công ty TNHH kiểm toán Chuẩn Vàng |
|                                   | Trần Ngọc Hân       | Thành viên                                | Thạc sỹ Luật, Luật Sư       | Từ 2015 đến nay: Chuyên viên cao cấp Pháp chế tuần thủ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ | Ông Beat Schurch    | Tổng Giám đốc                             | Thạc sỹ Kinh tế             | Từ 30/12/2020 đến nay: Tổng giám đốc Công ty CP quản lý quỹ đầu tư Dragon Capital Việt Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |



Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam 2

**Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh**  
Giám đốc điều hành Nghiệp vụ hỗ trợ đầu tư